

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HOÀNG THỊ HẢI YẾN

TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỚI BẢO HỘ SÁNG CHẾ

Chuyên ngành: Quản lý Khoa học và Công nghệ

Mã số: 60.34.72

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÀNH KHOA HỌC QUẢN LÝ

Hà Nội - 2011

Công trình được hoàn thành tại Khoa Khoa học Quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Người hướng dẫn khoa học: TS. Phạm Phi Anh

Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam

Phản biện 1: TS. Trần Văn Hải

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,

Đại học Quốc gia Hà Nội

Phản biện 2: TS. Vũ Thị Hải Yến

Trường Đại học Luật Hà Nội

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận thạc sĩ họp
tại: Phòng 108 nhà B, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Vào hồi 15 giờ 00 phút, ngày 27 tháng 11 năm 2011

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	6
1. Lý do chọn đề tài.....	6
1.1. Tính cấp thiết của đề tài.....	6
1.2. Ý nghĩa lý luận.....	7
1.3. Ý nghĩa thực tiễn.....	7
2. Lịch sử nghiên cứu.....	7
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	8
4. Mẫu khảo sát.....	8
5. Phạm vi nghiên cứu.....	8
5.1. Phạm vi thời gian.....	8
5.2. Phạm vi không gian.....	8
5.3. Phạm vi nội dung.....	9
6. Vấn đề nghiên cứu.....	9
7. Giả thuyết nghiên cứu.....	9
8. Luận cứ chứng minh luận điểm.....	9
8.1. Luận cứ lý thuyết.....	9
8.2. Luận cứ thực tiễn.....	9
9. Phương pháp nghiên cứu.....	10
10. Kết cấu luận văn.....	10
PHẦN NỘI DUNG.....	11
CHƯƠNG 1.....	11
CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI.....	11
1. 1. Tổng quan về SC.....	11
1.1.1. Khái niệm SC.....	11
1.1.2. Mối quan hệ giữa sáng tạo, SC và phát triển công nghệ.....	11
1. 2. Tổng quan về bảo hộ SC.....	11
1.2.1. Khái niệm bảo hộ SC.....	11
1.2.2. Xác lập quyền đối với SC.....	12
1.2.3. Khai thác thương mại đối với SC.....	12
1.2.4. Thực thi quyền đối với SC.....	12
1.3. Tổng quan về chính sách, chính sách KH&CN của Việt Nam.....	12
1.3.1. Khái niệm chính sách.....	12
1.3.2. Chính sách KH&CN.....	13
1.3.3. Mối quan hệ giữa chính sách KH&CN và bảo hộ SC.....	13
1.4. Tổng quan về phân tích tác động của chính sách.....	13
1.4.1. Tác động của chính sách.....	13
1.4.2. Phân tích chính sách.....	13
1.4.3. Phân tích tác động của chính sách.....	13
TÓM TẮT CHƯƠNG 1.....	14
CHƯƠNG 2.....	15
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	15
CỦA VIỆT NAM TỚI BẢO HỘ SÁNG CHẾ.....	15
2.1. Tổng quan về chính sách KH&CN của Việt Nam có tác động tới bảo hộ SC.....	15
2.1.1. Giai đoạn trước năm 2005.....	15
2.1.1. Giai đoạn từ năm 2005 đến nay.....	15
2.2. Tổng quan về hoạt động bảo hộ SC ở Việt Nam.....	15
2.2.1. Giai đoạn trước năm 2005.....	15

2.2.2. Giai đoạn từ năm 2005 đến nay	16
2.3. Tác động của chính sách KH&CN của Việt Nam tới bảo hộ SC	16
2.3.1. Tác động tới hoạt động sáng tạo	16
2.3.2. Tác động tới hoạt động xác lập quyền đối với SC	18
2.3.3. Tác động tới hoạt động khai thác thương mại đối với SC	19
2.3.4. Tác động tới hoạt động thực thi quyền đối với SC	20
TÓM TẮT CHƯƠNG 2	22
CHƯƠNG 3.	24
TỔNG KẾT VÀ KHUYẾN NGHỊ	24
3.1. Tổng kết	24
3.1.1. Tác động của chính sách KH&CN tới hoạt động sáng tạo	24
3.1.2. Tác động của chính sách KH&CN tới hoạt động xác lập quyền đối với SC	24
3.1.3. Tác động của chính sách KH&CN tới hoạt động khai thác thương mại đối với SC	24
3.1.4. Tác động của chính sách KH&CN tới hoạt động thực thi quyền đối với SC	24
3.2. Một số khuyến nghị	25
3.2.1. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho cộng đồng về SHTT	25
3.2.2. Phát triển chính sách sử dụng thông tin SC để sáng tạo và khai thác SC	25
3.2.3. Đào tạo nhân lực về SC và nâng cao năng lực các thẩm định viên	25
3.2.4. Tăng cường các hoạt động hỗ trợ các nhà SC	25
3.2.5. Ban hành chính sách quy định việc xác định quyền của tác giả và quyền của chủ sở hữu kết quả nghiên cứu đối với SC được tạo ra từ NSNN	25
3.2.6. Ban hành quy chế về tổ chức, hoạt động của tổ chức tư vấn SHTT tại trường đại học	25
3.2.7. Tăng cường các chính sách cụ thể nhằm phát triển thị trường KH&CN	25
TÓM TẮT CHƯƠNG 3	25
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	26

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa của từ viết tắt
GPHI	Giải pháp hữu ích
KDCN	Kiểu dáng công nghiệp
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KQNC	Kết quả nghiên cứu
NSNN	Ngân sách nhà nước
SC	Sáng chế
SHTT	Sở hữu trí tuệ
TRIPS	Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Bảo hộ SC là một hoạt động từ lâu đã được các quốc gia quan tâm bởi lẽ SC là hoạt động mang tính sáng tạo cao và có giá trị thiết thực, tác động trực tiếp tới sự phát triển của nền kinh tế. Một quốc gia không thể hùng mạnh nếu không có KH&CN phát triển, nói cách khác nếu không đẩy mạnh hoạt động sáng tạo kỹ thuật. Do đó, bảo hộ SC trở thành một vấn đề quan tâm đặc biệt của các nhà hoạch định chính sách KH&CN của một quốc gia.

Cũng như các đối tượng khác của SHTT, việc bảo hộ SC nghĩa là thông qua sự thừa nhận của pháp luật đối với SC cụ thể mà pháp luật bảo đảm các điều kiện để chủ thể có thể thực thi các quyền của mình và ngăn chặn, xử lý mọi hành vi sử dụng quyền nêu trên từ người thứ ba nếu không được phép của chủ thể quyền. Hệ thống bảo hộ độc quyền SC không chỉ mang lại những lợi ích riêng cho chủ thể, mà còn mang lại cho xã hội những lợi ích không nhỏ. Song song với nguyên tắc độc quyền, hệ thống bảo hộ SC còn được xây dựng trên một nguyên tắc quan trọng thứ hai là nguyên tắc bộc lộ SC. Điều ấy có nghĩa là xã hội không phải mất công sức và thời gian, chi phí cho việc tìm kiếm lại những công nghệ đã được tìm ra rồi, mà hơn thế, còn dựa trên đó để sáng tạo ra những công nghệ mới. Cơ chế bảo hộ SC có một ý nghĩa quan trọng đối với việc khuyến khích hoạt động sáng tạo kỹ thuật. Một chính sách KH&CN tốt là một chính sách vừa đảm bảo được hoạt động bảo hộ đối với SC, vừa thúc đẩy được kinh tế của quốc gia phát triển với tiềm lực hiện có, thông qua các hoạt động thương mại hóa đối với SC được bảo hộ.

Bối cảnh đất nước hiện nay là một quốc gia đang phát triển trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng. Với vai trò là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam không thể không tuân thủ các nguyên tắc chung của cộng đồng này về SHTT, trong đó bảo hộ SC là một hoạt động được các quốc gia đặc biệt quan tâm bởi đó là hoạt động tác động trực tiếp, mạnh mẽ tới sự phát triển KH&CN nói riêng và phát triển kinh tế nói chung. Tuy nhiên, là một quốc gia đang phát triển, yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội cũng là một yêu cầu vô cùng quan trọng và bức thiết. Vậy, Việt Nam lựa chọn chính sách KH&CN như thế nào để vừa phát triển kinh tế, vừa tôn trọng và đảm bảo thực thi quyền SHTT? Các chính sách KH&CN hiện nay tác động như thế nào tới bảo hộ SC của người Việt? Nói như Thủ tướng Ôn Gia Bảo của Trung Quốc: *“Kinh tế coi SHTT là khả năng cạnh tranh. Nhà khoa học coi SHTT là sức sáng tạo. Xã hội coi SHTT là sức sống. Cạnh tranh trong thế giới hôm nay và tương lai là cạnh tranh về quyền SHTT”*, thì Việt Nam nên lựa chọn hướng chính sách KH&CN như thế nào để tác động có hiệu quả tới việc bảo hộ SC, từ đó tăng sức cạnh tranh trong môi trường cạnh tranh bây giờ? Đây là những lý do khiến tác giả tiến hành đề tài nghiên cứu này về tác động của chính sách KH&CN tới bảo hộ SC. Nghiên cứu chính là tiền đề để có thể giúp trả lời những câu hỏi đặt ra cho Việt Nam như trên.

1.2. Ý nghĩa lý luận

- Tổng quan về bảo hộ SC và các chính sách KH&CN của Việt Nam hiện nay liên quan tới bảo hộ SC;
- Cho thấy mối quan hệ hữu cơ giữa chính sách KH&CN và bảo hộ SC;
- Chỉ ra tác động của chính sách KH&CN tới bảo hộ SC của Việt Nam hiện nay.

1.3. Ý nghĩa thực tiễn

- Phản ánh những ưu điểm và hạn chế từ chính sách KH&CN tới bảo hộ SC của Việt Nam hiện nay;
- Nâng cao nhận thức về ý nghĩa của việc bảo hộ SC và vai trò của chính sách KH&CN đối với hoạt động này;
- Đưa ra một số khuyến nghị đối với chính sách KH&CN nhằm nâng cao hiệu quả bảo hộ SC của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

2. Lịch sử nghiên cứu

Tài sản trí tuệ là một loại tài sản quý của loài người nên từ lâu việc bảo hộ loại tài sản này đã được các quốc gia quan tâm và thể hiện bằng những chính sách cụ thể. Tại Việt Nam, đánh dấu mốc lớn trong việc bảo hộ này là sự ra đời của Luật SHTT Việt Nam vào năm 2005. Các chuyên gia luật cũng như các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu ở Việt Nam đã thường xuyên quan tâm tới việc xem xét hiệu quả bảo hộ các đối tượng SHTT nói chung nhằm nâng cao hiệu quả và hoàn thiện cơ chế bảo hộ. Tuy nhiên, các nghiên cứu, thảo luận mới chỉ tập trung vào việc đặt vấn đề về một số khó khăn, vướng mắc trong thực thi quyền, sự chồng chéo giữa các cơ quan Nhà nước liên quan tới việc thực thi quyền, chứ chưa thực sự đi sâu vào giải quyết vấn đề. Cụ thể hơn, mới chỉ có một số bài báo của một số tác giả đề cập những bất cập từ cơ chế quản lý đến hiệu quả thực thi quyền đối với nhãn hiệu – tên thương mại, nhãn hiệu – chỉ dẫn địa lý, quyền tác giả đối với phần mềm máy tính, quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số và các khó khăn trong xử lý các xâm phạm liên quan.

SC là một đối tượng quan trọng của SHTT. Hiện nay ở Việt Nam mới bàn nhiều tới việc quy định đối tượng bảo hộ dưới dạng SC. Điển hình có:

- + Bài viết “Quy định mới về đối tượng của SC - lợi bất cập hại” - Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp điện tử, đăng trên <http://www.iprights.vn/showthread.php?p=80>
- + Toạ đàm “Yêu cầu bảo hộ dạng sử dụng” do Cục SHTT phối hợp với Tổ chức SHTT thế giới (WIPO) (6-7/5/2008).

Bên cạnh đó, thương mại hóa SC cũng là vấn đề được quan tâm. Nổi bật có hội thảo “Thương mại hóa SC” do Cục SHTT phối hợp với Cơ quan SC châu Âu (EPO) phối hợp tổ chức (26-27/5/2008).

Thực tế, tác giả chưa cập nhật được bài nghiên cứu đã công bố nào bàn cụ thể về hiệu quả bảo hộ quyền đối với SC ở Việt Nam và cũng chưa có nghiên cứu cụ thể nào về việc nâng cao hiệu quả bảo hộ SC thông qua việc phân tích tác động của chính sách KH&CN.

Bản thân tác giả đã có bài nghiên cứu “*Một số bất cập trong giai đoạn thẩm định đơn SC tại Việt Nam*” (5/2008) và một đề tài nghiên cứu “*Đánh giá sự tác động của cơ chế quản lý đến hiệu quả bảo hộ và thực thi quyền đối với SC (Nghiên cứu trường hợp các SC trong lĩnh vực dược phẩm)*” (6/2011). Trong đề tài nghiên cứu này, tác giả đặt ra vấn đề nghiên cứu là “*Chính sách KH&CN và chính sách quản lý dược phẩm của Việt Nam từ năm 2005 tới nay đã tác động như thế nào tới hiệu quả bảo hộ và thực thi quyền đối với sáng chế dược phẩm?*” và đã chứng minh được giả thuyết nghiên cứu rằng: Các chính sách KH&CN và chính sách quản lý dược phẩm của Việt Nam từ năm 2005 tới nay đã:

- Tác động chưa thực sự tích cực đối với hoạt động sáng tạo và xác lập quyền đối với sáng chế: khuyến khích hoạt động nghiên cứu & triển khai nhưng số lượng sáng chế dược phẩm của người Việt Nam đã đăng ký và được cấp bằng còn hạn chế;
- Tác động chưa tích cực đối với hoạt động thương mại hóa quyền đối với sáng chế: chưa có sáng chế dược phẩm nào được chuyển giao quyền sử dụng tại Việt Nam; và có thể có tác động ngoại biên âm tính là tạo hiểu nhầm cho người tiêu dùng rằng chính hoạt động bảo hộ sáng chế là nguyên nhân cơ bản đẩy giá thuốc lên cao;
- Tác động tích cực đối với hoạt động thực thi quyền đối với sáng chế trong thời điểm hiện tại: chưa có vụ tranh chấp, kiện tụng nào liên quan tới sáng chế dược phẩm diễn ra từ năm 2005 tới nay.

Do đó, việc chỉ ra tác động của chính sách KH&CN tới bảo hộ SC và đề xuất các giải pháp đối với chính sách KH&CN nhằm nâng cao hiệu quả bảo hộ SC của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay là một hướng đi mới của đề tài.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Đánh giá tác động của chính sách KH&CN tới bảo hộ sáng chế của Việt Nam hiện nay.

4. Mẫu khảo sát

Để khảo sát tác động của chính sách KH&CN tới bảo hộ SC của Việt Nam từ năm 2005 đến nay, luận văn đã lựa chọn các mẫu khảo sát sau:

- Các phòng chuyên môn của Cục SHTT: Phòng Đăng ký, Phòng Sáng chế, Phòng pháp chế và chính sách, Phòng thực thi và giải quyết khiếu nại;
- Các cơ quan hỗ trợ: Trung tâm thông tin và Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn của Cục SHTT;
- Viện SHTT.

5. Phạm vi nghiên cứu

5.1. Phạm vi thời gian

Thời gian nghiên cứu tiến hành đánh giá tác động của chính sách KH&CN tới bảo hộ SC của Việt Nam từ năm 2005 đến nay.

5.2. Phạm vi không gian

Không gian nghiên cứu: Việt Nam.

5.3. Phạm vi nội dung

Tác động của chính sách KH&CN tới bảo hộ sáng chế của Việt Nam từ năm 2005 đến nay.

6. Vấn đề nghiên cứu

Chính sách KH&CN của Việt Nam từ năm 2005 đến nay tác động như thế nào tới bảo hộ sáng chế?

7. Giả thuyết nghiên cứu

Chính sách KH&CN của Việt Nam từ năm 2005 đến nay đã về cơ bản có những tác động tích cực tới bảo hộ sáng chế:

- *Đối với hoạt động sáng tạo*: thúc đẩy hoạt động sáng tạo;
- *Đối với hoạt động xác lập quyền*: tăng số lượng đơn SC, giảm số lượng đơn SC bị từ chối trong giai đoạn thẩm định hình thức;
- *Đối với hoạt động thương mại hóa*: bước đầu tạo môi trường pháp lý và thực tiễn cho thương mại hóa SC, gia tăng số lượng SC được khai thác thương mại;
- *Đối với hoạt động thực thi quyền*: số lượng các vụ tranh chấp liên quan tới SC có dấu hiệu giảm từ năm 2006 đến nay.

Tuy nhiên các tác động tích cực này chưa thực sự được phát huy triệt để, do đó vẫn có những hạn chế của tác động, thậm chí có thể biến thành các tác động ngoại biên âm tính:

- *Đối với hoạt động sáng tạo*: số lượng sáng tạo chưa tương xứng với tiềm năng hiện có, có thể biến hoạt động sáng tạo trở thành hoạt động mang tính phong trào hình thức;
- *Đối với hoạt động xác lập quyền*: số lượng của người nộp đơn Việt Nam vẫn còn rất hạn chế; có nhiều vướng mắc trong xác lập quyền đối với các SC được tạo ra từ nguồn NSNN;
- *Đối với hoạt động thương mại hóa*: chưa tạo được cơ sở pháp lý rõ ràng và điều kiện vật chất cần để phát triển hoạt động thương mại hóa đối với SC; nhà nước không kiểm soát được các hoạt động thương mại hóa đối với SC;
- *Đối với hoạt động thực thi quyền*: biện pháp hành chính và các quy định xử lý hành vi xâm phạm quyền đối với SC tỏ ra chưa hiệu quả trong việc thực thi quyền đối với SC.

8. Luận cứ chứng minh luận điểm

8.1. Luận cứ lý thuyết

- Các lý thuyết về chính sách, phân tích tác động của chính sách, sáng chế, bảo hộ SC.
- Mối quan hệ biện chứng giữa SC và phát triển công nghệ, giữa bảo hộ SC và chính sách KH&CN.

8.2. Luận cứ thực tiễn

- Các văn bản chính sách KH&CN của Việt Nam liên quan tới bảo hộ SC;
- Số liệu đơn và văn bằng bảo hộ SC, GPHI tại Việt Nam từ năm 2005 đến nay;

- Số liệu về các hoạt động khai thác thương mại đối với SC, GPHI từ năm 2005 đến nay;
- Số liệu về các vụ tranh chấp, kiện tụng liên quan tới SC, GPHI tại Việt Nam từ năm 2005 đến nay;

9. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp nghiên cứu tài liệu*: Tác giả nghiên cứu các văn bản pháp luật và các nghiên cứu có liên quan tới đề tài.

- *Phương pháp thống kê*: Tác giả thống kê số liệu về hoạt động bảo hộ SC ở Việt Nam từ năm 2005 đến nay và các số liệu khác làm cơ sở thực tiễn để chứng minh giả thuyết nghiên cứu.

- *Phương pháp so sánh, mô hình hóa*: Trong quá trình phân tích để chứng minh giả thuyết nghiên cứu, tác giả tiến hành các so sánh và mô hình hóa các số liệu thành các biểu đồ cho thấy rõ hơn xu hướng phát triển cũng như mối quan hệ giữa các đối tượng được biểu thị qua số liệu.

- *Phương pháp chuyên gia*:

+ *Đối tượng phỏng vấn*: Tác giả luận văn tiến hành phỏng vấn sâu chuyên gia, nhà quản lý trong lĩnh vực hoạch định chính sách, sở hữu trí tuệ, nhằm thu thập các thông tin về tác động của chính sách KH&CN tới bảo hộ sáng chế.

+ *Cách phỏng vấn*: gửi trước yêu cầu phỏng vấn bằng văn bản, tác giả Luận văn trực tiếp nghe và trao đổi với người được hỏi. Đảm bảo tính khuyết danh của người trả lời theo đúng quy định.

10. Kết cấu luận văn

Ngoài mục lục, phần mở đầu, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn còn có phần nội dung bao gồm các chương sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận của Luận văn

Chương 2. Đánh giá tác động của chính sách Khoa học và Công nghệ của Việt Nam tới bảo hộ sáng chế

Chương 3. Tổng kết và khuyến nghị

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1.

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI

1. 1. Tổng quan về SC

1.1.1. Khái niệm SC

SC là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. (Khoản 12, Điều 4, Luật SHTT Việt Nam năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009 - dưới đây gọi tắt là Luật SHTT Việt Nam).

1.1.2. Mối quan hệ giữa sáng tạo, SC và phát triển công nghệ

Theo cách tiếp cận hệ thống, có thể coi SC là đầu ra của hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực KH&CN, đồng thời là đầu vào của phát triển công nghệ. Và như vậy, sự phát triển của hệ thống công nghệ quốc gia chính là chuỗi tương tác giữa sáng tạo – SC và phát triển công nghệ. Muốn hệ thống công nghệ quốc gia phát triển, chính phủ quốc gia đó cần quan tâm, hỗ trợ và đầu tư cho chuỗi tương tác này, nhằm tạo ra một hiệu quả tổng hợp cao nhất.

1. 2. Tổng quan về bảo hộ SC

1.2.1. Khái niệm bảo hộ SC

Cũng như các đối tượng SHTT khác, việc bảo hộ SC nghĩa là thông qua việc thừa nhận của pháp luật đối với SC cụ thể mà pháp luật bảo đảm các điều kiện để chủ thể có thể thực thi các quyền của mình và ngăn chặn, xử lý mọi hành vi sử dụng quyền nêu trên từ người thứ ba nếu không được phép của chủ thể quyền này.

Hệ thống pháp luật bảo hộ độc quyền SC không chỉ mang lại những lợi ích riêng cho chủ bằng độc quyền SC, mà còn mang lại cho xã hội những lợi ích không nhỏ. Song song với nguyên tắc độc quyền, hệ thống pháp luật bảo hộ độc quyền SC còn được xây dựng trên một nguyên tắc quan trọng thứ hai là nguyên tắc công khai công nghệ. Xã hội không phải mất công sức và thời gian, chi phí cho việc tìm kiếm lại những công nghệ đã được tìm ra rồi (chức năng của thông tin SC). Cơ chế bảo hộ SC có một ý nghĩa quan trọng đối với việc khuyến khích hoạt động sáng tạo kỹ thuật.

Như vậy, khi nói tới bảo hộ SC, người ta không chỉ ám chỉ tới việc cấp văn bằng bảo hộ, mà quan trọng đó là việc quyền đối với SC được xác lập, được khai thác thương mại (thu hồi những chi phí nghiên cứu đã tạo ra SC) và được thực thi quyền sở hữu đó với SC. Thuật ngữ “bảo hộ SC” ở đây bao gồm tổng thể các hoạt động tương tác hữu cơ với nhau bao gồm:

- Hoạt động sáng tạo
- Hoạt động xác lập quyền đối với SC
- Hoạt động khai thác thương mại đối với SC
- Hoạt động thực thi quyền đối với SC

1.2.2. Xác lập quyền đối với SC

Một SC muốn được cấp văn bằng bảo hộ phải đáp ứng được các tiêu chuẩn bảo hộ đối với SC và không thuộc đối tượng bị loại trừ do pháp luật quốc gia quy định. Và để xác định xem SC đó có đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ hay không, chủ sở hữu SC cần tiến hành các thủ tục đăng ký xác lập quyền đối với SC tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (ở Việt Nam là Cục SHTT).

1.2.3. Khai thác thương mại đối với SC

Về cơ bản, có hai cách thức khai thác SC đã được cấp bằng độc quyền SC mà chủ văn bằng độc quyền SC có thể thực hiện: *Chuyển nhượng quyền sở hữu* (hay gọi theo cách thông dụng là bán SC) hay *chuyển giao quyền sử dụng* (hay gọi là li-xăng SC) của mình đối với SC đó cho bên có nhu cầu.

Ngoài ra, chính chủ sở hữu SC cũng có thể trở thành nhà sản xuất, có thể lập một nhà máy hoặc ký hợp đồng giao thầu khoán việc sản xuất sản phẩm của mình cho một phân xưởng nếu có thể (nghĩa là chủ sở hữu SC khai thác thương mại đối với SC của mình bằng cách trực tiếp đem SC vào sản xuất). Bên cạnh đó, còn có các hình thức khác khai thác thương mại đối với SC như: chủ sở hữu SC có thể dùng SC làm vốn góp trong kinh doanh, vật bảo đảm đối với ngân hàng hay các quỹ mạo hiểm,...

1.2.4. Thực thi quyền đối với SC

Thực thi quyền của chủ SHTT được hiểu là nhà nước và chủ sở hữu các đối tượng quyền SHTT dùng các phương thức pháp lý để bảo vệ quyền SHTT, chống lại mọi sự xâm phạm để giữ nguyên vẹn quyền SHTT của mình.

Thông qua hoạt động thực thi quyền, quyền SHTT được đảm bảo thực thi, nghĩa là các lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu văn bằng bảo hộ và các chủ thể có liên quan khác được đảm bảo. Hoạt động này ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm quyền đối với quyền SHTT đã được xác lập. Khi có hành vi xâm phạm quyền, việc xác định biện pháp nào sẽ được áp dụng để bảo vệ quyền sở hữu dựa vào hai yếu tố: một là sự lựa chọn của người bị xâm hại; hai là tính chất, mức độ xâm phạm. Bên cạnh đó, dựa vào hành vi cũng như tính chất và mức độ của hành vi xâm phạm, các cơ quan Nhà nước lựa chọn áp dụng các biện pháp bảo vệ được pháp luật quy định.

1.3. Tổng quan về chính sách, chính sách KH&CN của Việt Nam

1.3.1. Khái niệm chính sách

Chính sách là một tập hợp biện pháp được thể chế hoá, mà một chủ thể quyền lực, hoặc chủ thể quản lý đưa ra, trong đó tạo sự ưu đãi một nhóm xã hội, kích thích vào động cơ hoạt động của nhóm này, định hướng hoạt động của họ nhằm thực hiện một mục tiêu ưu tiên nào đó trong chiến lược phát triển của một hệ thống xã hội.

1.3.2. Chính sách KH&CN

Chính sách Khoa học và Công nghệ là tập hợp các biện pháp lập pháp và hành pháp được thực thi nhằm nâng cao, tổ chức và sử dụng tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia với mục tiêu đạt phát triển quốc gia và nâng cao vị thế quốc gia trên thế giới.

1.3.3. Mối quan hệ giữa chính sách KH&CN và bảo hộ SC

Bằng độc quyền SC là một công cụ mạnh để phát triển kinh tế bằng việc kích thích hoạt động Nghiên cứu và Triển khai (R&D), tạo ra công nghệ mới và thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường. Như vậy, bảo hộ SC có hiệu quả tạo điều kiện cho công nghệ phát triển – đó là điều mà các chính phủ phải tính tới trong các chính sách KH&CN của mình.

Ngược lại, Chính sách KH&CN tạo khung pháp lý cho các hoạt động bảo hộ SC được diễn ra. Với tư cách là một đối tượng điều chỉnh bởi các chính sách KH&CN, bảo hộ SC phụ thuộc rất nhiều bởi các quy định trong các chính sách này. Chính sách KH&CN tốt là chính sách có thể giúp phát triển bảo hộ SC và đưa SC tác động có hiệu quả đến phát triển kinh tế. Chính vì điều này, việc đánh giá tác động của chính sách KH&CN đến bảo hộ SC là việc cần thiết và quan trọng giúp có những khuyến nghị có hiệu quả cho hoạt động hoạch định chính sách KH&CN.

1.4. Tổng quan về phân tích tác động của chính sách

1.4.1. Tác động của chính sách

Tác động của chính sách được hiểu là sự hiện thực hóa các mục tiêu của chính sách trong hành vi của con người và nhóm người trong xã hội.

Một chính sách có thể có nhiều tác động đồng thời, bao gồm tác động dương tính, tác động âm tính và tác động ngoại biên.

1.4.2. Phân tích chính sách

Phân tích chính sách là xem xét chính sách từ nhiều góc độ khác nhau, phát hiện điểm mạnh, điểm yếu của chính sách để phục vụ cho các mục đích sử dụng khác nhau.

1.4.3. Phân tích tác động của chính sách

Phân tích tác động của chính sách là xem xét chính sách và phân tích các loại tác động của nó (tác động dương tính, tác động âm tính, tác động ngoại biên dương tính và ngoại biên âm tính) đối với một đối tượng cụ thể, và thường được thực hiện sau khi ban thành một chính sách một thời gian nào đó.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

SC là một loại tài sản trí tuệ quý giá của con người. Có thể coi SC là đầu ra của hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực KH&CN, đồng thời là đầu vào của phát triển công nghệ. Như vậy, sự phát triển của hệ thống công nghệ quốc gia chính là chuỗi tương tác giữa sáng tạo – SC và phát triển công nghệ. Muốn hệ thống công nghệ quốc gia phát triển, chính phủ quốc gia đó cần quan tâm, hỗ trợ và đầu tư cho chuỗi tương tác này, nhằm tạo ra một hiệu quả tổng hợp cao nhất.

Xuất phát từ nhận thức về giá trị của các tài sản trí tuệ nói chung, SC nói riêng, các quốc gia đều quan tâm tới việc bảo hộ các đối tượng này từ rất sớm. Việc bảo hộ SC nghĩa là thông qua việc thừa nhận của pháp luật đối với SC cụ thể mà pháp luật bảo đảm các điều kiện để chủ thể có thể thực thi các quyền của mình và ngăn chặn, xử lý mọi hành vi sử dụng quyền nêu trên từ người thứ ba nếu không được phép của chủ thể quyền này. Hệ thống pháp luật bảo hộ độc quyền SC không chỉ mang lại những lợi ích riêng cho chủ bằng độc quyền SC, mà còn mang lại cho xã hội những lợi ích không nhỏ. Cơ chế bảo hộ SC có một ý nghĩa quan trọng đối với việc khuyến khích hoạt động sáng tạo kỹ thuật. Bằng độc quyền SC là một công cụ mạnh để phát triển kinh tế bằng việc kích thích hoạt động Nghiên cứu và Triển khai (R&D), tạo ra công nghệ mới và thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường. Như vậy, bảo hộ SC có hiệu quả tạo điều kiện cho công nghệ phát triển – đó là điều mà các chính phủ phải tính tới trong các chính sách KH&CN của mình. Ngược lại, Chính sách KH&CN tạo khung pháp lý cho các hoạt động bảo hộ SC được diễn ra. Với tư cách là một đối tượng điều chỉnh bởi các chính sách KH&CN, bảo hộ SC phụ thuộc rất nhiều bởi các quy định trong các chính sách này. Chính sách KH&CN tốt là chính sách có thể giúp phát triển bảo hộ SC và đưa SC tác động có hiệu quả đến phát triển kinh tế. Chính vì điều này, việc đánh giá tác động của chính sách KH&CN đến bảo hộ SC là việc cần thiết và quan trọng giúp có những khuyến nghị có hiệu quả cho hoạt động hoạch định chính sách KH&CN.

CHƯƠNG 2.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA VIỆT NAM TỚI BẢO HỘ SÁNG CHẾ

2.1. Tổng quan về chính sách KH&CN của Việt Nam có tác động tới bảo hộ SC

2.1.1. Giai đoạn trước năm 2005

Ở Việt Nam, vấn đề bảo hộ SC được quan tâm rất sớm thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành. Các văn bản này ngày càng được hoàn thiện trước những đòi hỏi từ thực tiễn bảo hộ SC trong nước và hội nhập quốc tế.

Giai đoạn trước năm 2005, hệ thống bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam chủ yếu vận hành trên cơ sở các văn bản dưới luật. Đối chiếu với Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT - TRIPS – có thể thấy rằng khi nộp đơn gia nhập WTO, hệ thống SHTT của Việt Nam còn rất nhiều điểm chưa phù hợp.

2.1.1. Giai đoạn từ năm 2005 đến nay

Nhằm đáp ứng hoàn toàn các đòi hỏi của TRIPS-WTO và nhằm thúc đẩy hơn nữa các hoạt động sáng tạo trí tuệ, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, Quốc hội khóa XI đã quyết định tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý của hoạt động này. Năm 2005 là năm mà hoạt động SHTT nói chung đã có những chuyển biến tích cực và đạt nhiều kết quả mới với nhiều dấu mốc quan trọng trong hoạt động này. Hệ thống pháp luật về SHTT tiếp tục được hoàn thiện cùng với việc Quốc hội sửa đổi *Bộ luật Dân sự năm 2005*, quyết định đưa Dự án Luật SHTT vào Chương trình xây dựng pháp luật năm 2005, Bộ Khoa học và Công nghệ đã được Chính phủ giao chủ trì thực hiện, và chỉ trong vòng 10 tháng, Dự án này đã được hoàn thành. *Luật SHTT* - một đạo luật lớn và phức tạp đã được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006. Trước đó, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đã đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng phần thứ VI (Quyền SHTT và chuyển giao công nghệ) của Bộ luật Dân sự 2005. Đây là một sự kiện quan trọng đối với hoạt động SHTT, là mốc đánh dấu một giai đoạn mới của hoạt động này và có ý nghĩa to lớn đối với quá trình đàm phán gia nhập WTO cũng như các hoạt động hội nhập quốc tế về kinh tế, KH&CN sau khi Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức này và sẽ góp phần thúc đẩy hơn nữa các hoạt động sáng tạo KH&CN, văn học nghệ thuật và kinh doanh.

Từ năm 2005 đến nay, Việt Nam đã nhanh chóng hoàn thiện khung pháp luật về SHTT nói chung, về bảo hộ SC nói riêng. Bên cạnh những văn bản pháp luật quy định trực tiếp các vấn đề SHTT, các chính sách KH&CN khác cũng có những tác động nhất định tới hoạt động này.

2.2. Tổng quan về hoạt động bảo hộ SC ở Việt Nam

2.2.1. Giai đoạn trước năm 2005

Cục sáng chế (tiền thân của Cục SHTT ngày nay) đã thực hiện công tác tiếp nhận đơn đăng ký SC và hướng dẫn làm thủ tục nộp đơn ngay từ những ngày đầu thành lập. Tính

tới ngày 28 tháng 6 năm 1984 Cục SC đã tiếp nhận và xét 150 đơn đăng ký SC, ký quyết định cấp 9 Bằng tác giả SC đầu tiên (trong đó ngành nông nghiệp có 4, ngành công nghiệp có 5 Bằng). Đây là những SC đầu tiên của nước CHXHCN Việt Nam và đã được công bố rộng rãi trong và ngoài nước. Công tác xác lập quyền đối với SC cũng như đảm bảo quyền đối với SC được thực thi ngày càng được nâng cao chất lượng với những cải tiến về mặt thủ tục, cách tổ chức thực hiện các thao tác chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan liên quan. Tuy nhiên, số lượng SC do người nộp đơn Việt Nam còn rất hạn chế, tốc độ tăng chậm và vấn đề thực thi quyền đối với SC thực sự là điểm yếu cần giải quyết.

2.2.2. Giai đoạn từ năm 2005 đến nay

Nhìn chung, năm 2005, cùng với những biến đổi tích cực lớn về chính sách, cũng là năm ghi nhận nhiều kết quả và chuyển biến tích cực trong hoạt động SHTT. Số lượng đơn đăng ký quyền SHCN tiếp tục gia tăng với tốc độ lớn, trong đó, số lượng đơn và Bằng độc quyền SC cũng như GPIH liên tục tăng. Tuy nhiên, nếu so sánh tỷ lệ số lượng đơn và bằng độc quyền của 2 đối tượng này so với NH và KDCN qua các năm thì thấy rằng tỉ lệ này về cơ bản có dấu hiệu giảm hoặc nếu tăng thì tăng không đáng kể. Trong đó, tỷ lệ số lượng đơn nộp bởi người nộp đơn Việt Nam so với số lượng đơn nộp bởi người nộp đơn nước ngoài vẫn là một tỷ lệ rất nhỏ. Đa số đơn đăng ký SC được nộp cũng như số Bằng độc quyền SC cấp ra là cho các chủ đơn nước ngoài.

Giai đoạn 2005-2010, số lượng đơn đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng và chuyển nhượng quyền sở hữu tăng so với giai đoạn 5 năm trước. Tuy nhiên, trong số các đối tượng được chuyển giao quyền sử dụng và chuyển nhượng quyền sở hữu thì số lượng các SC, GPIH chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Số lượng SC, GPIH được cấp giấy chứng nhận chuyển giao quyền sử dụng trong vòng 5 năm mới có 22 chiếc.

Hoạt động thực thi quyền hiện nay qua các số liệu phản ánh đang được thực hiện khá tốt đối với SC, GPIH. Số khiếu nại về việc xâm phạm quyền đối với SC, GPIH giảm mạnh từ năm 2005 đến nay. Tuy nhiên, bên cạnh đó, số khiếu nại về việc cấp văn bằng bảo hộ đối với SC, GPIH lại có dấu hiệu gia tăng từ năm 2005 đến nay, điều này có thể được lý giải vì độ phức tạp trong quá trình thẩm định SC, GPIH so với các đối tượng khác, cũng như cùng với đó số lượng đơn đăng ký SC, GPIH liên tục tăng trong 5 năm qua.

2.3. Tác động của chính sách KH&CN của Việt Nam tới bảo hộ SC

2.3.1. Tác động tới hoạt động sáng tạo

2.3.1.1. Chính sách đầu tư cho hoạt động khoa học & công nghệ

Hoạt động sáng tạo được coi là nền tảng của hoạt động bảo hộ SC. Đường lối đổi mới toàn diện và triệt để của Đảng và Nhà nước đối với việc xây dựng và phát triển đất nước theo mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã mở đường cho hàng loạt quan điểm đổi mới về việc hoạch định và xây dựng các chủ trương, chính sách, trong đó phát triển chính sách KH&CN là một trong số những quốc sách hàng đầu, chú trọng đầu tư phát triển KH&CN là quan tâm lớn của Đảng và Nhà nước. Thực hiện Luật KH&CN, bắt đầu từ năm

2001 đến nay, hằng năm Nhà nước dành 2% tổng chi ngân sách (tương đương 0,5% GDP) để đầu tư cho KH&CN. Bên cạnh đó, đầu tư của khu vực ngoài nhà nước cho KH&CN đạt khoảng 0,1% GDP, tổng cộng Việt Nam đầu tư khoảng 0,6% GDP cho KH&CN.

Với chính sách đầu tư này đã thúc đẩy số lượng đơn SC, GPII của người Việt Nam có xu hướng tăng qua các năm.

Tuy nhiên, việc phân bổ chi phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu hiện nay chưa thấy có trọng điểm. Điều này lý giải cho thực tế là số lượng SC và GPII của người Việt Nam thể hiện qua đơn đăng ký phân bổ đều trên các lĩnh vực chứ không tập trung phát triển mạnh cho một ngành hay lĩnh vực nào cụ thể. Bên cạnh đó, trong chính sách đầu tư hiện nay, việc đầu tư cho các đơn vị trọng điểm của nghiên cứu như trường đại học, viện nghiên cứu còn nhiều điểm bất cập. Một số quy định về tài chính hiện nay rất khuôn cứng, mang nặng tính quan liêu, bao cấp, muốn thay đổi các nội dung trong dự toán kinh phí nghiên cứu cho phù hợp phải làm thủ tục qua nhiều cấp, rất phức tạp...Do đó, số SC được tạo ra bởi các trường đại học, cao đẳng từ nguồn kinh phí nhà nước chưa tương xứng với kinh phí bỏ ra.

2.3.1.2. Chính sách trao quyền tự chủ cho các cá nhân và tổ chức nghiên cứu

Trong những năm gần đây Chính phủ Việt nam đặc biệt quan tâm đến hoạt động SC tại các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp KH&CN. Trong khuôn khổ chính sách đổi mới hoạt động KH&CN, những quy định mới có tính đột phá đã được ban hành nhằm trao quyền tự chủ cho các đơn vị nghiên cứu & triển khai, các doanh nghiệp KH&CN và các doanh nghiệp dịch vụ KH&CN.

Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành cho phép các tổ chức nghiên cứu công lập có quyền tự chủ trong việc tổ chức nghiên cứu tạo ra SC, đăng ký bảo hộ SC và khai thác SC.

Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập; Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 DN KH&CN, nhằm thực hiện việc chuyển đổi hình thức tổ chức và hoạt động của các tổ chức R&D, tổ chức dịch vụ KH&CN công lập sang mô hình DN KH&CN; Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Nghị định số 80/2007/NĐ-CP là 3 văn bản quan trọng đã tháo gỡ ba vấn đề vướng mắc nhất trong hoạt động của các tổ chức KH&CN nhiều năm qua là: Tự chủ về tài chính, được giao tài sản để chủ động sử dụng cho nghiên cứu khoa học & sản xuất kinh doanh và phân cấp quản lý cán bộ viên chức.

Các chính sách trên đã khuyến khích các đơn vị NC tích cực trong việc tạo ra tài sản trí tuệ nói chung, sáng chế nói riêng. Tuy nhiên, số lượng SC, GPII được tạo ra từ các đơn vị này (trường đại học, viện nghiên cứu...) chiếm một tỷ lệ nhỏ so với các chủ thể khác.

2.3.1.3. Chính sách quy định quyền của tác giả và quyền của chủ sở hữu kết quả nghiên cứu đối với SC được tạo ra từ NSNN

Điều 26.1. Luật KH&CN chỉ quy định đơn giản: “*Tổ chức, cá nhân đầu tư cho việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện công trình KH&CN là tác giả của công trình đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác trong hợp đồng KH&CN*”. Quy định này chưa giải quyết được các trường hợp cụ thể: kết quả nghiên cứu là sự sáng tạo của nhiều tác giả với các mức độ đóng góp khác nhau; kết quả nghiên cứu do nhiều người đầu tư tài chính để thực hiện; kết quả nghiên cứu vừa được bảo hộ theo pháp luật về quyền tác giả, vừa được bảo hộ theo pháp luật về quyền SHCN; cũng chưa giải quyết được việc phân định quyền sở hữu đối với kết quả nghiên cứu trong trường hợp “SC công vụ” (*Employee Invention*).

Tác giả của KQNC ngoài việc có quyền nhân thân đối với KQNC thì phải có quyền nhận thù lao từ lợi nhuận thu được do áp dụng KQNC. Tuy nhiên, các chính sách quy định cụ thể về quyền tác giả và quyền của chủ sở hữu đối với các sáng chế được tạo ra từ NSNN vẫn chưa có, dẫn tới xuất hiện các tranh chấp, đặc biệt không tạo ra được động lực khuyến khích nghiên cứu.

2.3.1.4. Chính sách khai thác thông tin SC

Các yếu tố thư mục, Tóm tắt, Bản mô tả SC và Yêu cầu bảo hộ được ấn hành khi công bố Đơn và bằng độc quyền SC cấu thành thông tin SC. Thông tin công nghệ, pháp lý chứa trong các tư liệu sáng chế (chủ yếu là Bản mô tả) phục vụ đắc lực cho các hoạt động nghiên cứu, triển khai và kinh doanh. Thông tin SC là một nguồn thông tin hữu ích giúp những nhà nghiên cứu tiết kiệm thời gian, không nghiên cứu lặp lại, và cho ra đời những SC mới có khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Hiện nay, chính sách công bố các đơn đã được nộp, văn bằng được cấp và công bố công khai bản mô tả sáng chế là một chính sách hữu dụng đối với hoạt động sáng tạo. Tuy nhiên, thực tiễn lại cho thấy số lượng người khai thác những lợi ích từ chính sách về thông tin sáng chế còn rất hạn chế. Điều này góp phần lý giải vì sao số lượng đơn đăng ký SC, GPII của người nộp đơn Việt Nam là rất hạn chế và tăng chậm.

2.3.2. Tác động tới hoạt động xác lập quyền đối với SC

2.3.2.1. Chính sách tư vấn, hỗ trợ đăng ký xác lập quyền đối với SC

Bắt đầu từ năm 2005, song song với hoạt động bảo hộ quyền SHCN, Bộ KH&CN dành mối quan tâm đặc biệt cho hoạt động thúc đẩy việc tạo ra và phát triển tài sản trí tuệ. Ngày 4/4/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg phê duyệt “*Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp*”. Cục SHTT đã thành lập Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn có chức năng quản lý và tổ chức các hoạt động hỗ trợ và tư vấn cho các tổ chức và cá nhân về quyền SHTT, hướng dẫn đăng ký SHCN, đồng thời hỗ trợ một số địa phương xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp phát triển TSTT. Các hoạt động cụ thể từ chính sách tư vấn, hỗ trợ xác lập quyền của nhà nước trong thời gian qua:

- Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức về SHTT

- *Cung cấp thông tin SHCN*
- *Phát triển cơ sở dữ liệu và hoàn thiện công cụ tra cứu*
- *Hỗ trợ kinh phí đăng ký*

Chính sách hỗ trợ và các hoạt động hỗ trợ trực tiếp này khiến cho số SC và GPII của người Việt Nam so với giai đoạn trước đã có dấu hiệu gia tăng mạnh từ năm 2005 đến nay.

2.3.2.2. Chính sách quy định về quyền đăng ký SC đối với các SC tạo ra từ nguồn kinh phí nhà nước

Quy định của Luật SHTT về chủ sở hữu các đối tượng SHCN được tạo ra từ việc sử dụng kinh phí nhà nước thống nhất với quy định tương ứng trong Luật KH&CN, theo đó quyền sở hữu kết quả nghiên cứu thuộc về Nhà nước, do cơ quan, tổ chức được giao quyền chủ đầu tư nắm và thực hiện. Tuy nhiên, quy định của Luật chuyển giao công nghệ khác với các quy định của Luật KH&CN và Luật SHTT. Điều này dẫn tới trường hợp tổ chức chủ trì nghiên cứu không phải là chủ đầu tư, quyền SHCN thuộc về chủ đầu tư (theo Luật KH&CN và Luật SHTT) hay thuộc về tổ chức chủ trì nghiên cứu (theo Luật Chuyển giao công nghệ) cũng là vấn đề cần được làm rõ.

Đặc biệt, chưa có chính sách nào xử lý vấn đề này với các kết quả nghiên cứu khoa học trong các trường đại học và cao đẳng. Trong *Quy chế về nghiên cứu khoa học của sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng* không có một quy định cụ thể nào về vấn đề chủ sở hữu hay ai sẽ là người có quyền đăng ký SC, nếu có, trong các KQNC mà sinh viên của các trường thực hiện.

2.3.3. Tác động tới hoạt động khai thác thương mại đối với SC

2.3.3.1. Chính sách phát triển thị trường KH&CN

Việt Nam đã thông qua và ban hành hai luật quan trọng đó là Luật chuyển giao công nghệ và Luật SHTT - đây là cơ sở pháp lý cho phát triển thị trường KH&CN. Hệ thống luật của Việt Nam đã xác lập:

- Quyền sở hữu, sử dụng công nghệ;
- Chuyển quyền sở hữu, sử dụng công nghệ;
- Chuyển quyền sở hữu, sử dụng li-xăng công nghệ;
- Mua bán, chuyển giao công nghệ

Việt Nam cũng đã hình thành hội chợ công nghệ “Techmart” hằng năm, nhằm từng bước chuyên nghiệp hóa chợ công nghệ và thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN,

Ngày 08/6/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 890/QĐ-TTg thành lập Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN trực thuộc Bộ KH&CN, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển thị trường công nghệ và hỗ trợ hình thành, phát triển doanh nghiệp KH&CN trên phạm vi cả nước.

Tuy nhiên kết quả đạt được trong thực tiễn cho thấy các chính sách trên chưa thực sự tạo động lực để phát triển thị trường KH&CN để giúp thương mại hóa quyền đối với sáng chế, cụ thể là:

- Khối lượng giao dịch trên thị trường KH&CN còn rất ít và đơn điệu,
- Việc li-xăng đối với SC ở Việt Nam hiện nay diễn ra vô cùng hạn chế. Mỗi năm thường chỉ có khoảng từ 1 đến 3 sáng chế được li-xăng, thậm chí có năm không có sáng chế nào được li-xăng.

2.3.3.2. Chính sách quy định việc định giá quyền SHTT

Định giá quyền SHTT đóng vai trò quan trọng trong thương mại hóa quyền SHTT nhưng các văn bản pháp luật quy định về việc định giá quyền SHTT ở Việt Nam vẫn còn khá sơ sài và chưa đồng bộ. Có thể nói, thiếu hụt lớn nhất của pháp luật Việt Nam về quyền SHTT là chưa có một sự quy định đồng bộ, thống nhất và chi tiết về việc thương mại hóa quyền SHTT, đặc biệt là các quy định về định giá quyền SHTT. Hiện nay việc định giá quyền SHTT ở Việt Nam chưa được ghi nhận chính thức và thống nhất trong một văn bản pháp luật nào.

Đã có một số văn bản pháp luật ghi nhận về việc định giá quyền SHTT nhưng các văn bản này hầu như không điều chỉnh trực tiếp vấn đề định giá quyền SHTT mà chỉ đề cập tới các quy định mang tính chất nguyên tắc về cách thức hạch toán, kế toán đối với tài sản vô hình – trong đó bao gồm một số đối tượng của quyền SHTT. Điều đáng lưu ý là *việc sử dụng các thuật ngữ trong các văn bản pháp luật liên quan tới việc định giá các đối tượng của quyền SHTT là chưa thống nhất.*

Luật Doanh nghiệp 2005 và Nghị định 102/2010/NĐ-CP là hai văn bản ghi nhận việc góp vốn bằng quyền SHTT, tuy nhiên, 2 văn bản pháp luật trên lại cũng chưa có quy định cụ thể về việc định giá quyền SHTT để góp vốn vào doanh nghiệp.

Do vậy, tựu chung lại Việt Nam chưa có được khung pháp lý hoàn thiện về định giá tài sản trí tuệ để tạo điều kiện thuận lợi để thương mại hóa tài sản trí tuệ, trong đó có SC.

2.3.3.3. Chính sách hỗ trợ phát triển tài sản SHTT của doanh nghiệp

Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 4/4/2005. Nội dung hoạt động của Chương trình được quy định chi tiết trong Quy chế quản lý Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 36/2006/QĐ-TTg ngày 08/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 31 tháng 10 năm 2006 Liên Bộ Tài chính và Bộ KH&CN đã ban hành Thông tư liên tịch số 102/2006/TTLT/BTC-BKH&CN hướng dẫn quản lý tài chính của Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp. Đó là những căn cứ pháp lý quan trọng cho việc tổ chức triển khai các hoạt động hỗ trợ xây dựng, khai thác, phát triển tài sản SHTT của các doanh nghiệp trong nước, trên cơ sở sử dụng nguồn kinh phí của NSNN ở trung ương kết hợp với NSNN tại địa phương và các nguồn kinh phí khác do doanh nghiệp đóng góp.

2.3.4. Tác động tới hoạt động thực thi quyền đối với SC

Việt Nam đã thiết lập được hệ thống chính sách tương đối đầy đủ để đảm bảo hoạt động thực thi quyền đối với các đối tượng SHTT nói chung, SC nói riêng. Hệ thống văn bản

pháp luật này ngày càng cụ thể hóa các thủ tục, quy trình và các biện pháp giúp hoạt động thực thi quyền đạt hiệu quả. Nhà nước tỏ rõ quan điểm cần chú trọng bảo đảm thực thi quyền SHTT thể hiện qua các biện pháp xử phạt cứng rắn.

Trước năm 2006, hoạt động thực thi quyền nhìn chung vẫn là khâu yếu nhất trong hoạt động SHTT của Việt Nam. So với năm 2004, tình hình xâm phạm, xâm phạm về SHTT chưa có dấu hiệu bị kiềm chế mà tiếp tục diễn biến phức tạp, phổ biến. Nhằm khắc phục tình trạng này và nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của pháp luật về SHTT, Bộ KH&CN đã xây dựng *Đề án nâng cao hiệu quả thực thi quyền SHTT*, vào năm 2006, Đề án này đã được phê duyệt. Sau năm 2006 tới nay thì hoạt động này có dấu hiệu được cải thiện đáng kể. Số khiếu nại về việc xâm phạm quyền đối với SC, GPHI giảm mạnh từ năm 2006 đến nay. So với NH và KDCN, số khiếu nại về việc xâm phạm quyền SHCN đối với SC cũng thấp hơn rất nhiều (hàng năm chỉ chiếm khoảng dưới 5% so với mỗi đối tượng).

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Nhằm đáp ứng hoàn toàn các đòi hỏi của TRIPS-WTO và nhằm thúc đẩy hơn nữa các hoạt động sáng tạo trí tuệ, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, Quốc hội khóa XI đã quyết định tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý của hoạt động này. Năm 2005 là năm mà hoạt động SHTT nói chung đã có những chuyển biến tích cực và đạt nhiều kết quả mới với nhiều dấu mốc quan trọng trong hoạt động này. Hệ thống pháp luật về SHTT tiếp tục được hoàn thiện cùng với việc Quốc hội sửa đổi *Bộ luật Dân sự năm 2005*, quyết định đưa Dự án Luật SHTT vào Chương trình xây dựng pháp luật năm 2005. *Luật SHTT* - một đạo luật lớn và phức tạp đã được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006. Từ năm 2005 đến nay, Việt Nam đã nhanh chóng hoàn thiện khung pháp luật về SHTT nói chung, về bảo hộ SC nói riêng. Bên cạnh những văn bản pháp luật quy định trực tiếp các vấn đề SHTT, các chính sách KH&CN khác cũng có những tác động nhất định tới hoạt động này.

Cùng với những biến đổi tích cực lớn về chính sách, cũng là năm ghi nhận nhiều kết quả và chuyển biến tích cực trong hoạt động SHTT. Các tác động của chính sách KH&CN từ năm 2005 đến nay tới bảo hộ SC ở Việt Nam cụ thể như sau:

Tác động tới hoạt động sáng tạo: Với chính sách đầu tư cho hoạt động khoa học & công nghệ, chính sách trao quyền tự chủ cho các cá nhân và tổ chức nghiên cứu và chính sách khai thác thông tin SC, về cơ bản, các chính sách này đã tác động tích cực tới hoạt động sáng tạo, giúp gia tăng số lượng đơn SC của người nộp đơn Việt Nam trong 5 năm qua. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn còn rất nhỏ so với tổng số lượng đơn SC được nộp tại Việt Nam. Một số những hạn chế trong các chính sách này khiến số lượng và chất lượng sáng tạo chưa tương xứng với tiềm năng hiện có, thậm chí có thể biến hoạt động sáng tạo trở thành hoạt động mang tính phong trào hình thức. Chính sách quy định quyền của tác giả và quyền của chủ sở hữu kết quả nghiên cứu đối với SC được tạo ra từ NSNN chưa quy định cụ thể về quyền tác giả và quyền của chủ sở hữu đối với các sáng chế được tạo ra từ NSNN vẫn chưa có, dẫn tới xuất hiện các tranh chấp, đặc biệt không tạo ra được động lực khuyến khích nghiên cứu.

Tác động tới hoạt động xác lập quyền đối với SC: Chính sách tư vấn, hỗ trợ đăng ký xác lập quyền đối với SC góp phần gia tăng số lượng đơn SC của người nộp đơn Việt Nam, giảm số lượng đơn SC bị từ chối trong giai đoạn thẩm định hình thức. Tuy nhiên, số lượng này vẫn còn rất hạn chế chứng tỏ cần những bổ sung những biện pháp cụ thể để hỗ trợ hơn nữa hoạt động xác lập quyền đối với SC. Bên cạnh đó, chính sách quy định về quyền đăng ký SC đối với các SC tạo ra từ nguồn kinh phí nhà nước còn nhiều điểm bất cập. Quy định của Luật SHTT về chủ sở hữu các đối tượng SHCN được tạo ra từ việc sử dụng kinh phí nhà nước thống nhất với quy định tương ứng trong Luật KH&CN, theo đó quyền sở hữu kết quả nghiên cứu thuộc về Nhà nước, do cơ quan, tổ chức được giao quyền chủ đầu tư nắm và thực hiện. Tuy nhiên, quy định của Luật chuyển giao công nghệ khác với các quy định của

Luật KH&CN và Luật SHTT. Điều này dẫn tới trường hợp tổ chức chủ trì nghiên cứu không phải là chủ đầu tư, quyền SHCN thuộc về chủ đầu tư (theo Luật KH&CN và Luật SHTT) hay thuộc về tổ chức chủ trì nghiên cứu (theo Luật Chuyển giao công nghệ) cũng là vấn đề cần được làm rõ. Đặc biệt, chưa có chính sách nào xử lý vấn đề này với các kết quả nghiên cứu khoa học trong các trường đại học và cao đẳng. Trong *Quy chế về nghiên cứu khoa học của sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng* không có một quy định cụ thể nào về vấn đề chủ sở hữu hay ai sẽ là người có quyền đăng ký SC, nếu có, trong các KQNC mà sinh viên của các trường thực hiện. Bất cập này góp phần lý giải cho thực tế số lượng đơn SC và GPHI của các trường đại học, viện nghiên cứu rất hạn chế so với các chủ thể khác.

Tác động tới hoạt động khai thác thương mại đối với SC: Với chính sách phát triển thị trường KH&CN, về cơ bản Việt Nam đã tạo được khung pháp lý và bước đầu tạo điều kiện vật chất để phát triển thị trường này, tạo điều kiện thương mại hóa quyền đối với sáng chế. Tuy nhiên kết quả đạt được trong thực tiễn cho thấy các chính sách trên chưa thực sự tạo động lực để phát triển thị trường KH&CN để giúp thương mại hóa quyền đối với sáng chế. Điều đáng lưu ý là vấn đề định giá quyền SHTT đóng vai trò quan trọng trong thương mại hóa quyền SHTT nhưng các văn bản pháp luật quy định về việc định giá quyền SHTT ở Việt Nam vẫn còn khá sơ sài và chưa đồng bộ. Có thể nói, thiếu hụt lớn nhất của pháp luật Việt Nam về quyền SHTT là chưa có một sự quy định đồng bộ, thống nhất và chi tiết về việc thương mại hóa quyền SHTT, đặc biệt là các quy định về định giá quyền SHTT. Hiện nay việc định giá quyền SHTT ở Việt Nam chưa được ghi nhận chính thức và thống nhất trong một văn bản pháp luật nào. Đây là bất cập lớn hạn chế hoạt động thương mại hóa quyền đối với SC.

Tác động tới hoạt động thực thi quyền đối với SC: Việt Nam đã thiết lập được hệ thống chính sách tương đối đầy đủ để đảm bảo hoạt động thực thi quyền đối với các đối tượng SHTT nói chung, SC nói riêng. Hệ thống văn bản pháp luật này ngày càng cụ thể hóa các thủ tục, quy trình và các biện pháp giúp hoạt động thực thi quyền đạt hiệu quả. Nhà nước tỏ rõ quan điểm cần chú trọng bảo đảm thực thi quyền đối với SC thể hiện qua các biện pháp xử phạt cứng rắn. Điều này giúp cho số lượng các vụ tranh chấp liên quan tới SC có dấu hiệu giảm từ năm 2006 đến nay và có tỷ lệ thấp hơn nhiều so với nhãn hiệu, KDCN. Tuy nhiên, trong việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền, biện pháp hành chính và các quy định xử lý hành vi xâm phạm quyền đối với SC tỏ ra chưa hiệu quả trong việc thực thi quyền đối với SC.

CHƯƠNG 3.

TỔNG KẾT VÀ KHUYẾN NGHỊ

3.1. Tổng kết

3.1.1. Tác động của chính sách KH&CN tới hoạt động sáng tạo

Các chính sách KH&CN của Việt Nam từ năm 2005 tới nay về cơ bản đã có những tác động tích cực tới hoạt động sáng tạo. Tuy nhiên, cũng phải thẳng thắn nhìn nhận các chính sách này còn những điểm hạn chế khiến cho những tác động tích cực của nó chưa phát huy hết được hiệu quả. Số lượng SC được tạo ra còn hạn chế và chưa tương xứng với kinh phí bỏ ra.

3.1.2. Tác động của chính sách KH&CN tới hoạt động xác lập quyền đối với SC

Các chính sách tư vấn, hỗ trợ đăng ký SC hiện nay đang được thực hiện có hiệu quả đối với việc nâng cao cả về chất lượng và số lượng, và ngày càng thu hút được số lượng người tham gia để được tư vấn, hỗ trợ đăng ký SC. Điều này thể hiện sự quan tâm của xã hội tới hoạt động xác lập quyền đối với SC.

Tuy nhiên, số lượng và chất lượng đơn SC của người nộp đơn Việt Nam vẫn còn rất hạn chế, và có nhiều vướng mắc trong xác lập quyền đối với các SC được tạo ra từ nguồn NSNN. Điều này đặt ra yêu cầu có những điều chỉnh về chính sách để nâng cao hiệu quả tác động tích cực hiện nay của các chính sách này.

3.1.3. Tác động của chính sách KH&CN tới hoạt động khai thác thương mại đối với SC

Phát triển thị trường KH&CN là chủ trương trọng tâm của Đảng giai đoạn 2005-2010. Về cơ bản, Nhà nước bước đầu tạo môi trường pháp lý và thực tiễn cho thương mại hóa SC, gia tăng số lượng SC được khai thác thương mại. Tuy nhiên các chính sách hiện nay vẫn chưa tạo được cơ sở pháp lý rõ ràng và điều kiện vật chất cần để phát triển hoạt động thương mại hóa và chất lượng thương mại hóa đối với SC. Đặc biệt, Nhà nước không kiểm soát được các hoạt động thương mại hóa đối với SC.

3.1.4. Tác động của chính sách KH&CN tới hoạt động thực thi quyền đối với SC

Việt Nam đã thiết lập được hệ thống chính sách tương đối đầy đủ để đảm bảo hoạt động thực thi quyền đối với các đối tượng SHTT nói chung, SC nói riêng. Hệ thống văn bản pháp luật này ngày càng cụ thể hóa các thủ tục, quy trình và các biện pháp giúp hoạt động thực thi quyền đạt hiệu quả. Nhà nước tỏ rõ quan điểm cần chú trọng bảo đảm thực thi quyền đối với SC thể hiện qua các biện pháp xử phạt cứng rắn. Điều này giúp cho số lượng các vụ tranh chấp liên quan tới SC có dấu hiệu giảm từ năm 2006 đến nay và có tỷ lệ thấp hơn nhiều so với nhãn hiệu, KDCN.

Tuy nhiên, trong việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền, biện pháp hành chính và các quy định xử lý hành vi xâm phạm quyền đối với SC tỏ ra chưa hiệu quả trong việc thực thi quyền đối với SC.

3.2. Một số khuyến nghị

Với việc phân tích tác động của chính sách KH&CN tới bảo hộ SC như trên cho thấy có thể nâng cao hiệu quả bảo hộ SC tại Việt Nam hiện nay cần thông qua việc hạn chế tối đa các tác động âm tính và gia tăng các tác động dương tính của chính sách KH&CN. Sau đây, tác giả xin đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả bảo hộ SC tại Việt Nam:

3.2.1. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho cộng đồng về SHTT

3.2.2. Phát triển chính sách sử dụng thông tin SC để sáng tạo và khai thác SC

3.2.3. Đào tạo nhân lực về SC và nâng cao năng lực các thẩm định viên

3.2.4. Tăng cường các hoạt động hỗ trợ các nhà SC

3.2.5. Ban hành chính sách quy định việc xác định quyền của tác giả và quyền của chủ sở hữu kết quả nghiên cứu đối với SC được tạo ra từ NSNN

3.2.6. Ban hành quy chế về tổ chức, hoạt động của tổ chức tư vấn SHTT tại trường đại học

3.2.7. Tăng cường các chính sách cụ thể nhằm phát triển thị trường KH&CN

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Qua việc phân tích tại Chương 2, có thể thấy chính sách KH&CN của Việt Nam từ năm 2005 đến nay đã về cơ bản có những tác động tích cực tới bảo hộ SC. Tuy nhiên các tác động tích cực này chưa thực sự được phát huy triệt để, do đó vẫn có những hạn chế của tác động, thậm chí có thể biến thành các tác động ngoại biên âm tính.

Với việc phân tích tác động của chính sách KH&CN tới bảo hộ SC như trên cho thấy có thể nâng cao hiệu quả bảo hộ SC tại Việt Nam hiện nay cần thông qua việc hạn chế tối đa các tác động âm tính và gia tăng các tác động dương tính của chính sách KH&CN. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả bảo hộ SC tại Việt Nam:

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho cộng đồng về SHTT
- Phát triển chính sách sử dụng thông tin SC để sáng tạo và khai thác SC
- Đào tạo nhân lực về SC và nâng cao năng lực các thẩm định viên
- Tăng cường các hoạt động hỗ trợ các nhà SC
- Ban hành chính sách quy định việc xác định quyền của tác giả và quyền của chủ sở hữu kết quả nghiên cứu đối với SC được tạo ra từ NSNN
- Ban hành quy chế về tổ chức, hoạt động của tổ chức tư vấn SHTT tại trường đại học
- Tăng cường các chính sách cụ thể nhằm phát triển thị trường KH&CN

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. James E. Anderson (Dec. 1983), *Public Policymaking*, Thomson Learning
2. Phạm Phi Anh (2008), *Bài giảng SC và GPHI*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
3. Cục SHTT (2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010), *Báo cáo hoạt động SHTT năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010*
4. Vũ Cao Đàm (2008), *Giáo trình Khoa học chính sách*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI*
6. Kamil Idris, *Sở hữu trí tuệ - một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế*, Tổ chức SHTT Thế giới (Bản dịch tiếng Việt của Chương trình hợp tác đặc biệt Việt Nam - Thụy Sĩ về SHTT, 2005)
7. Tổ chức SHTT thế giới, *Cẩm nang Sở hữu trí tuệ*, (Bản dịch tiếng Việt của Trần Hữu Nam, Cục SHTT xuất bản năm 2005)
8. Trần Văn Hải (2007), *Bàn về các thuật ngữ “phát minh”, “phát hiện”, “Sáng chế”*. Tạp chí Hoạt động khoa học, số 6.2007 (577)
9. Trần Văn Hải (2009), *Xác định chủ sở hữu của kết quả nghiên cứu*, Tạp chí Hoạt động khoa học, số 3.2009
10. *Từ điển tiếng Việt* (1988), Nxb Đà Nẵng
11. Viện SHTT Liên bang Thụy Sĩ, Cục SHCN, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh (5.2002), Tài liệu “*Hội thảo về Thực thi Quyền SHTT*”
12. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại Từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hoá –Thông tin